|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN THANH HÀ**  **TRƯỜNG THCS THANH THỦY**  **-------\*\*\*-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP**

**NĂM HỌC 2023 - 2024**

*Công văn số 1057/SGDĐT-KHTC ngày 19/11/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện các khoản thu, sử dụng các khoản thu trong nhà trường. Công văn số 1461/SGDĐT-KHTrH, ngày 14/10/2020 của Sở Giáo dục – Đào tạo hướng dẫn về dạy thêm, học thêm chương trình phổ thông trong trường THCS, THPT và công văn số: 67/UBND-GDĐT&TCKH ngày 06/02/2023của UBND huyện Thanh Hà V/v hướng dẫn thu, quản lý và sử dụng các khoản thu trong các cơ sở giáo dục.*

*Thực hiện theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, quản lý thu, chi đối với các khoản chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương.*

**1. Học phí:**

**-** Thực hiện theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, quản lý thu, chi đối với các khoản chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Căn cứ theo công văn số: 1507/SGDĐT-KHTC ngày 19/11/2021 của Sở GD-ĐT Hải Dương “Hướng dẫn V/v Miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; quản lý và sử dụng các khoản thu khác trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

**2. Tiền trông xe đạp học sinh:**

- Thực hiện theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Cụ thể xe đạp, xe đạp điện: 10.000đồng/xe/tháng, xe máy điện xe đạp điện: 20.000đồng/xe/tháng.

- Căn cứ công văn số 7686/BTC-CST ngày 12/6/2017 của Bộ tài chính về chính sách thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo;

**3. Tiền dạy thêm học thêm:**

Thực hiệncông văn số 1461/SGDĐT-KHTrH, ngày 14/10/2020 của Sở Giáo dục - Đào tạo hướng dẫn về dạy thêm, học thêm chương trình phổ thông trong trường THCS, THPT. Công văn số 20/PGDDT-THCS ngày 21/2/2023 của phòng giáo dục đào tạo về việc quản lý dạy thêm học thêm

**4. Tiền BHTT, BHYT**

- Tiền BHTT thu theo sự tự nguyện của của học sinh, mức thu theo cơ quan bảo hiểm: 200.000đ/HS/năm theo công văn số: 279/BVHD-PBHS2 ngày 19/7/2023 của công ty Bảo Việt Hải Dương V/v triển khai bảo hiểm ngành giáo dục năm học 2023-2024 và công văn số: 83 /2023/MICHD ngày 15 tháng 07 năm 2023 của công ty bảo hiểm MIC Hải Dương V/v triển khai Bảo hiểm học sinh – giáo viên năm học 2023-2024.

- BHYT học sinh thực hiện theo công văn số: 569/UBND-VP ngày 31/07/2023 của UBND huyện Thanh Hà Về việc thực hiện BHYT học sinh năm học 2023 – 2024 và công văn số: 641/KHLN-BHXH-PGD&ĐT ngày 15/8/2023V/v thực hiện BHYT học sinh năm học 2023-2024.

**5. Quỹ ban đại diện PHHS trường**

- Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT BGD&ĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

**6. Tiền nước uống:** Thu theo thỏa thuận của phụ huynh

**7. Thu tiền kỹ năng sống:** Theo học sinh đăng ký và thỏa thuận với phụ huynh học sinh.

Căn cứ vào các Thông tư, Quyết định, Nghị định, các văn bản hướng dẫn của cấp trên nhà trường tiến hành lập dự trù kế hoạch thu các khoản thu góp đầu năm học 2023 - 2024 cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | | **Nội dung thu** | **Định mức thu** | | **Định mức chi** | |
| **I** | | **Các khoản thu theo quy định:** | | |  | |
| 1 | | Học phí: | 85.000đ/HS/tháng | | Nộp về kho bạc Nhà nước và chi theo quy định | |
| 2. | | Tiền trông xe | - Xe đạp: 10.000đ/HS/tháng  - Xe đạp điện: 20.000đ/HS/tháng | | - Nộp thuế 10%:  Sau khi đã nộp thuế số còn lại quy ra 100%  + Trông xe 70%  + Quản lý thu, chi 10%  + Sửa chữa nhà xe 20% | |
| 4. | | Tiền BHYT học sinh | 680.400/HS/năm | | Nộp về CQ bảo hiểm | |
| **II** | | **Thu theo thỏa thuận:** | | |  | |
| 1 | | Nước uống | 7.000đ/HS/tháng | | Chi trả công ty Thúy Nga | |
| 2 | | Đồng phục | | |  | |
|  | | - Khối 6: 1 áo sơ mi: 110.000đ/áo, 1 áo khoác: 180.000đ/áo | | |
|  | | - Khối 7, 8, 9 đăng ký tự nguyện | | |  | |
| **4** | | Tiền dạy thêm học thêm | Thống nhất nhà trường với phụ huynh: 7.000đ/1 tiết | | - Nộp thuế: 2% tổng thu, còn lại quy ra 100%  + Chi tiền GV dạy: 80%  + Chi tiền quản lý sổ sách: 15%  + Chi tiền CSVC: 5% | |
| **III** | | **Thu tự nguyện:** | | |  | |
| 1 | | BHTT học sinh | 200.000đ/HS/năm | | Nộp công ty bảo hiểm | |
| 2 | | Quy ban đại diện PHHS trường | Quỹ lớp trích 50% chuyển sang quỹ trường | | Phụ huynh lập kế hoạch thu, chi | |
| 3 | | Tiền kỹ năng sống | 12.000đ/HS/tiết | | Nộp về trung tâm dạy KNS nếu phụ huynh đăng kí cho con học. | |
|  | |  |  | |  | |
| **Người lập**  **Nguyễn Quang Hùng** | | | ***Thanh Thủy, ngày 05 tháng 9 năm 2023***  **Thủ trưởng đơn vị**  **Phạm Thị Ân** | |
|  | | |  | |